

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
								kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)						
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												
9.29	M109.1001	585 cv	290	9,0	4,10	6	573 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500.000	13.869.465	4.003.100	22.695.878	3.805.154	22.497.933
9.30	M109.1002	1200 cv	290	7,0	3,75	6	1008 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500.000	24.398.640	5.055.211	40.586.740	4.805.337	40.336.866
9.31	M109.1003	3958 CV - 4170 CV	290	7,0	2,40	6	3211 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100.000	77.722.255	6.454.262	135.867.851	6.135.215	135.548.804
	M109.1100	Tàu hút bùng tự hành - công suất:												
9.32	M109.1101	1390 cv	290	7,0	6,50	6	1446 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400.000	35.000.430	4.353.441	46.736.696	4.138.081	46.521.335
9.33	M109.1102	5945 cv	290	7,0	6,00	6	5232 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2	65.840.000.000	126.640.560	4.763.197	172.951.067	4.527.349	172.715.219

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
								+ 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)							
	M109.1200	Tàu ngoàm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:													
9.34	M109.1201	17 m³	290	9,0	5,50	6	2663 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500.000	64.457.915	5.811.907	96.273.981	5.524.300	95.988.374	
	M109.1300	Máy xăng cạp - dung tích gầu:													
9.35	M109.1301	1,25 m³	250	10,0	5,20	6	70 lit diesel	1x5/7	1.699.696.000	1.694.350	338.224	3.405.928	328.013	3.395.718	
9.36	M109.1401	T rạm lặn	170	25,0	7,50	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160.000		1.022.318	1.194.793	972.300	1.144.775	
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM													
	M110.0100	Máy xúc chuyển dùng trong hầm - dung tích gầu:													
10.1	M110.0101	0,9 m³	290	13,0	4,80	6	52 lit diesel	1x4/7	3.125.148.000	1.238.660	287.664	3.971.008	278.980	3.962.324	
10.2	M110.0102	1,65 m³	290	13,0	4,80	6	65 lit diesel	1x4/7	3.593.955.000	1.573.325	287.664	4.649.403	278.980	4.640.719	
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:													
10.3	M110.0201	3 m³/ph	290	12,0	5,30	6	248 kWh	1x3/7	975.792.000	438.774	242.336	1.424.730	225.020	1.417.415	
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:													
10.4	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	43 kWh	1x4/7	29.121.000	76.078	287.664	387.330	278.980	378.646	
10.5	M110.0302	Xe gòong 3 t	300	14,0	4,30	6		1x4/7	30.956.000		287.664	311.294	278.980	302.610	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
10.6	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721.000	895.585	287.664	3.223.986	278.980	3.215.302
10.7	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	27 kWh	1x4/7	247.875.000	47.770	287.664	524.645	278.980	515.961
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
10.8	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918.000	1.089.225	287.664	1.953.192	278.980	1.944.508
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
11.1	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245.000	1.282.865	760.132	3.534.365	737.184	3.511.417
11.2	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335.000	846.717	760.132	2.396.218	737.184	2.373.271
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
11.3	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103.000	355.619	760.132	6.368.688	737.184	6.345.741
11.4	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761.000	3.539	688.651	3.384.357	667.862	3.363.567
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
12.1	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	3 kWh		3.440.000	5.308		10.142		10.142
12.2	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	5 kWh		3.898.000	8.846		14.324		14.324
12.3	M112.0103	2,8 kW	190	17,0	4,70	5	8 kWh		4.586.000	14.154		20.599		20.599
12.4	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17,0	4,70	5	10 kWh		10.663.000	17.693		33.509		33.509
12.5	M112.0105	14 kW	180	16,0	4,50	5	34 kWh		17.198.000	60.155		84.518		84.518

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
12.6	M112.0106	20 kW	180	16,0	4,20	5	48 kWh		27.860.000	84.924		123.928		123.928	
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:													
12.7	M112.0201	5 cv	150	20,0	5,40	5	2,7 lít diesel		12.956.000	65.354		91.611		91.611	
12.8	M112.0202	5,5 cv	150	20,0	5,40	5	3 lít diesel		15.478.000	72.615		103.984		103.984	
12.9	M112.0203	10 cv	150	20,0	5,40	5	5 lít diesel		26.943.000	121.025		175.629		175.629	
12.10	M112.0204	20 cv	150	18,0	4,70	5	10 lít diesel		65.809.000	242.050		355.680		355.680	
12.11	M112.0205	25 cv	150	17,0	4,00	5	11 lít diesel		73.720.000	266.255		385.681		385.681	
12.12	M112.0206	30 cv	150	17,0	4,00	5	15 lít diesel		89.198.000	363.075		507.576		507.576	
12.13	M112.0207	40 cv	150	17,0	4,40	5	20 lít diesel		114.952.000	484.100		673.388		673.388	
12.14	M112.0208	75 cv	150	16,0	3,80	5	36 lít diesel		237.442.000	871.380		1.238.624		1.238.624	
12.15	M112.0209	120 cv	150	16,0	3,80	5	53 lít diesel		267.801.000	1.282.865		1.697.064		1.697.064	
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
12.16	M112.0301	3 cv	150	20,0	5,80	5	1,6 lít xăng		9.860.000	41.053		61.299		61.299	
12.17	M112.0302	6 cv	150	20,0	5,80	5	3 lít xăng		16.854.000	76.974		111.581		111.581	
12.18	M112.0303	8 cv	150	20,0	5,80	5	4 lít xăng		22.013.000	102.632		147.832		147.832	
12.19	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13,0	3,60	5	22 kWh		252.231.000	38.924		221.791		221.791	
12.20	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13,0	3,60	5	180 kWh	1x3/7	120.039.000	318.465	242.336	696.178	235.020	688.862	
12.21	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13,0	2,20	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316.000	2.686.755	242.336	4.145.322	235.020	4.138.007	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:												
12.22	M112.0601	6 m³/h	150	18,0	6,60	5	19 kWh	1x4/7	103.415.000	33.616	287.664	512.943	278.980	504.258
12.23	M112.0602	9 m³/h	150	18,0	6,60	5	34 kWh	1x4/7	129.899.000	60.155	287.664	588.565	278.980	579.881
12.24	M112.0603	32 - 50 m³/h	150	18,0	6,10	5	72 kWh	1x4/7	170.830.000	127.386	287.664	725.961	278.980	717.277
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
12.25	M112.0701	126 cv	200	12,0	3,80	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684.000	1.307.070	338.224	1.881.164	328.013	1.870.953
12.26	M112.0702	350 cv	200	12,0	3,50	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900.000	3.074.035	338.224	3.900.452	328.013	3.890.242
12.27	M112.0703	380 cv	200	12,0	3,30	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420.000	3.291.880	338.224	4.147.160	328.013	4.136.949
12.28	M112.0704	480 cv	200	12,0	3,10	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820.000	4.066.440	338.224	5.028.194	328.013	5.017.983
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:												
12.29	M112.0801	50 m³/h	260	13,0	5,40	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786.000	1.282.865	538.983	4.050.808	522.712	4.034.537
12.30	M112.0802	60 m³/h	260	13,0	5,00	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744.000	1.452.300	538.983	4.444.406	522.712	4.428.135
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:												
12.31	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13,0	6,50	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106.000	322.004	580.559	2.215.584	563.033	2.198.057
12.32	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13,0	6,50	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849.000	438.774	625.888	2.869.885	606.993	2.850.990
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:												
12.33	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13,0	4,90	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436.000	95.540	287.664	2.343.117	278.980	2.334.432
12.34	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13,0	4,50	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447.000	759.008	287.664	8.525.239	278.980	8.516.555

[illegible]

[illegible]

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
12.58	M112.2301	5 kW	240	14,0	4,50	4	9 kWh	1x3/7	28.200.000	15.923	242.336	284.696	235.020	277.380	
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:													
12.59	M112.2401	5 kW	240	13,0	3,80	4	10 kWh	1x3/7	18.800.000	17.693	242.336	276.321	235.020	269.006	
12.60	M112.2402	15 kW	240	13,0	3,90	4	27 kWh	1x3/7	156.600.000	47.770	242.336	417.995	235.020	410.679	
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:													
12.61	M112.2501	2,8 kW	240	14,0	4,10	4	5 kWh	1x3/7	41.700.000	8.846	242.336	287.148	235.020	279.832	
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:													
12.62	M112.2601	5 kW	240	14,0	4,10	4	9 kWh	1x3/7	18.200.000	15.923	242.336	275.018	235.020	267.702	
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:													
12.63	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,50	4	2 kWh		4.600.000	3.539		12.012		12.012	
12.64	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13,0	3,80	4	13 kWh	1x3/7	68.900.000	23.000	242.336	323.751	235.020	316.435	
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:													
12.65	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30,0	6,60	5			5.400.000			18.720		18.720	
12.66	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30,0	6,60	5			6.100.000			21.147		21.147	
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:													
12.67	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14,0	4,50	4	5 kWh	1x3/7	28.200.000	8.846	242.336	278.769	235.020	271.453	
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:													
12.68	M112.3101	5 kW	230	13,0	3,90	4	10 kWh	1x3/7	54.800.000	17.693	242.336	306.727	235.020	299.411	

[illegible]

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.92	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	144 kWh	1x4/7	630.000.000	254.772	287.664	1.298.436	278.980	1.289.752
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:												
12.93	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200.000	459.895	287.664	1.918.191	278.980	1.909.507
12.94	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900.000	2.347.885	400.987	9.051.487	388.882	9.039.381
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:												
12.95	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300.000	115.001	760.132	1.582.268	737.184	1.559.321
12.96	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	14 kWh	1x4/7	91.300.000	24.770	287.664	398.712	278.980	390.028
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng:												
12.97	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14,0	4,90	4	3 kWh		37.900.000	5.308		40.736		40.736
12.98	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13Hp	200	20,0	3,50	5	4 lít xăng		34.166.000	102.632		147.902		147.902
12.99	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10,0	3,50	5			93.480.000			74.359		74.359
12.100	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10,0	2,20	4			3.400.000			2.754		2.754
12.101	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10,0	2,20	4			1.500.000			1.215		1.215
B		MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM												
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT												
1.1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15,0	6,00	5			35.083.000			47.752		47.752
1.2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10,0	5,00	5			76.000.000			80.222		80.222
1.3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10,0	5,00	5			210.909.000			222.626		222.626

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (lca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
1.4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10,0	5,00	5			136.364.000			143.940		143.940	
1.5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10,0	3,00	5			476.947.000			450.450		450.450	
1.6	M201.0006	Búa cần MØ - 10 (chưa tính khí nén)	180	20,0	6,60	5			6.363.000			11.171		11.171	
1.7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15,0	8,50	5			12.268.000			19.424		19.424	
1.8	M201.0008	Thùng trục 0,5 m³	150	20,0	8,00	5			3.096.000			6.811		6.811	
1.9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10,0	4,00	5			1.396.445.000			1.005.440		1.005.440	
1.10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10,0	3,50	5			58.816.000			57.182		57.182	
1.11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10,0	2,80	5			495.291.000			462.272		462.272	
1.12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10,0	3,00	5			340.513.000			321.596		321.596	
1.13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10,0	3,50	5			10.777.000			11.076		11.076	
1.14	M201.0014	Biển thép thép sáng	150	18,0	4,50	5			3.325.000			6.096		6.096	
1.15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10,0	3,20	4			31.300.000			33.804		33.804	
1.16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10,0	3,20	4			38.752.000			41.852		41.852	
1.17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại I mạch (ES-125)	150	10,0	2,20	4			97.797.000			99.101		99.101	
1.18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại I2 mạch (Trioxx-12)	150	10,0	2,00	4			292.130.000			292.130		292.130	
1.19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại I24 mạch (Trioxx-24)	150	10,0	2,00	4			343.379.000			343.379		343.379	
1.20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10,0	2,80	4			15.822.000			14.767		14.767	
1.21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10,0	1,80	4			178.855.000			147.059		147.059	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.22	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10,0	1,50	4			670.706.000			540.291		540.291
1.23	M201.0023	Ổng nhôm	180	10,0	2,00	4			1.147.000			1.020		1.020
1.24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10,0	1,80	4			8.943.000			7.065		7.065
1.25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10,0	1,20	4			3.221.684.000			2.287.396		2.287.396
1.26	M201.0026	Máy ảnh	150	10,0	2,00	4			6.306.000			6.726		6.726
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
2.1	M202.0001	Cần Belkenman	180	10,0	2,80	4			20.866.000			19.475		19.475
2.2	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10,0	2,20	4			142.511.000			120.343		120.343
2.3	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10,0	1,80	4			399.443.000			328.431		328.431
2.4	M202.0004	Máy FWD	180	10,0	1,40	4			2.056.833.000			1.645.466		1.645.466
2.5	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10,0	3,00	4			92.408.000			82.140		82.140
2.6	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10,0	2,20	4			348.767.000			294.514		294.514
2.7	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10,0	1,40	4			1.371.222.000			1.096.978		1.096.978
2.8	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10,0	2,00	4			573.827.000			478.189		478.189
2.9	M202.0009	Cần điện tử	200	10,0	1,80	4			8.255.000			6.521		6.521
2.10	M202.0010	Cân phân tích	200	10,0	1,80	4			12.726.000			10.054		10.054
2.11	M202.0011	Cân bàn	200	10,0	1,80	4			4.815.000			3.804		3.804
2.12	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10,0	1,80	4			5.618.000			4.438		4.438

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
2.13	M202.0013	Lò nung	200	10,0	4,00	4			14.217.000			12.795		12.795	
2.14	M202.0014	Tủ sấy	200	10,0	4,50	4			12.268.000			11.348		11.348	
2.15	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10,0	4,00	4			12.268.000			11.041		11.041	
2.16	M202.0016	Tủ lạnh	250	10,0	4,00	4			7.796.000			5.613		5.613	
2.17	M202.0017	Máy hút chân không	200	10,0	4,50	4			3.783.000			3.499		3.499	
2.18	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10,0	4,00	4			10.319.000			9.287		9.287	
2.19	M202.0019	Bếp điện	150	30,0	6,50	4			803.000			2.168		2.168	
2.20	M202.0020	Bếp cát	150	30,0	6,50	4			1.032.000			2.786		2.786	
2.21	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10,0	3,50	4			7.567.000			6.621		6.621	
2.22	M202.0022	Máy trộn đất	200	10,0	3,50	4			6.306.000			5.518		5.518	
2.23	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lit	200	10,0	3,50	4			19.949.000			17.455		17.455	
2.24	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10,0	3,50	4			16.968.000			14.847		14.847	
2.25	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10,0	4,50	4			6.306.000			5.833		5.833	
2.26	M202.0026	Máy cắt đất	200	10,0	3,00	4			2.637.000			2.241		2.241	
2.27	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10,0	3,00	4			17.198.000			14.618		14.618	
2.28	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10,0	2,20	4			163.950.000			124.602		124.602	
2.29	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10,0	1,60	4			779.854.000			569.293		569.293	
2.30	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10,0	3,00	4			17.886.000			15.203		15.203	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.31	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10,0	2,20	4			7.796.000			6.315		6.315
2.32	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10,0	2,20	4			166.931.000			126.868		126.868
2.33	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10,0	3,50	4			72.574.000			59.874		59.874
2.34	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10,0	3,50	4			67.071.000			55.334		55.334
2.35	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10,0	4,20	4			10.319.000			9.390		9.390
2.36	M202.0036	Máy nén một trục	200	10,0	3,00	4			17.886.000			15.203		15.203
2.37	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10,0	2,20	4			264.728.000			201.193		201.193
2.38	M202.0038	Máy CBR	200	10,0	2,50	4			78.994.000			61.220		61.220
2.39	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.40	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10,0	3,50	4			7.796.000			6.822		6.822
2.41	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10,0	3,50	4			21.440.000			18.760		18.760
2.42	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10,0	3,50	4			35.656.000			29.416		29.416
2.43	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10,0	3,50	4			47.695.000			39.348		39.348
2.44	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10,0	3,50	4			62.000.000			51.150		51.150
2.45	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10,0	3,50	4			52.166.000			43.037		43.037
2.46	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10,0	3,50	4			28.892.000			25.281		25.281
2.47	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10,0	2,20	4			241.340.000			183.418		183.418
2.48	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10,0	3,50	4			37.261.000			30.740		30.740

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
2.49	M202.0049	Máy caragrang (lâm thí nghiệm chày)	200	10,0	3,50	4			6.306.000			5.518		5.518	
2.50	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10,0	2,50	4			86.447.000			66.996		66.996	
2.51	M202.0051	Máy đo PH	200	10,0	3,50	4			9.287.000			8.126		8.126	
2.52	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323	
2.53	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10,0	2,50	4			107.772.000			83.523		83.523	
2.54	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10,0	2,50	4			92.408.000			71.616		71.616	
2.55	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10,0	3,50	4			16.280.000			14.245		14.245	
2.56	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10,0	2,20	4			134.027.000			101.861		101.861	
2.57	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10,0	2,00	4			193.874.000			145.406		145.406	
2.58	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10,0	3,50	4			12.038.000			10.533		10.533	
2.59	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10,0	2,50	4			98.370.000			76.237		76.237	
2.60	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10,0	3,50	4			16.854.000			14.747		14.747	
2.61	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10,0	2,50	4			60.765.000			47.093		47.093	
2.62	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10,0	3,00	4			31.300.000			25.040		25.040	
2.63	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10,0	3,00	4			41.733.000			33.386		33.386	
2.64	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10,0	2,50	4			107.313.000			83.168		83.168	
2.65	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10,0	2,50	4			62.599.000			48.514		48.514	
2.66	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10,0	3,50	4			8.828.000			7.725		7.725	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.67	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10,0	3,50	4			14.561.000			12.741		12.741
2.68	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10,0	1,40	5			1.376.000			1.254		1.254
2.69	M202.0069	Thiết bị thử tỳ diện	200	10,0	3,50	4			15.822.000			13.844		13.844
2.70	M202.0070	Bàn dẫn	200	10,0	3,50	4			26.828.000			23.475		23.475
2.71	M202.0071	Bàn rung	200	10,0	3,50	4			9.745.000			8.527		8.527
2.72	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10,0	3,50	4			15.249.000			13.343		13.343
2.73	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10,0	3,50	4			9.057.000			7.925		7.925
2.74	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.75	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10,0	2,50	4			82.778.000			64.153		64.153
2.76	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10,0	2,50	4			67.071.000			51.980		51.980
2.77	M202.0077	Tenxômét	200	10,0	3,50	4			7.911.000			6.922		6.922
2.78	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10,0	2,50	4			83.466.000			64.686		64.686
2.79	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10,0	3,50	4			7.452.000			6.521		6.521
2.80	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10,0	1,20	4			2.364.900.000			1.679.079		1.679.079
2.81	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30,0	6,50	4			1.147.000			3.871		3.871
2.82	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30,0	6,50	4			909.000			3.068		3.068
2.83	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30,0	6,50	4			1.147.000			3.871		3.871
2.84	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30,0	6,50	4			803.000			2.710		2.710

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.85	M202.0085	Chén bạc kim	200	10,0	1,20	4			25.223.000			19.169		19.169
2.86	M202.0086	Kẹp niken	200	10,0	1,80	4			9.057.000			7.155		7.155
2.87	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10,0	3,00	4			42.306.000			33.845		33.845
2.88	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10,0	2,50	4			67.071.000			51.980		51.980
2.89	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10,0	2,20	4			153.517.000			116.673		116.673
2.90	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10,0	2,50	4			64.204.000			49.758		49.758
2.91	M202.0091	Súng bi	200	10,0	3,50	4			8.599.000			7.524		7.524
2.92	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10,0	3,50	4			1.200.000			1.050		1.050
2.93	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10,0	3,50	4			500.000			438		438
2.94	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10,0	3,50	4			22.000.000			19.250		19.250
2.95	M202.0095	Bom thủy lực ZB4-500	200	10,0	3,50	4			16.360.000			14.315		14.315
2.96	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10,0	2,20	4			200.000			162		162
2.97	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10,0	2,20	4			1.200.000			972		972
2.98	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10,0	2,20	4			2.800.000			2.268		2.268
2.99	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10,0	2,20	4			1.800.000			1.458		1.458
2.100	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10,0	2,20	4			1.500.000			1.215		1.215
2.101	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10,0	6,50	4			1.200.000			1.230		1.230
2.102	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10,0	6,50	4			5.000.000			5.125		5.125

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.103	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10,0	6,50	4			2.500.000			2.563		2.563
2.104	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10,0	6,50	4			500.000			513		513
2.105	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10,0	6,50	4			1.900.000			1.948		1.948
2.106	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10,0	6,50	4			90.000.000			87.750		87.750
2.107	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10,0	6,50	4			80.000.000			78.000		78.000
2.108	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10,0	6,50	4			1.500.000			1.538		1.538
2.109	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10,0	6,50	4			440.000			451		451
2.110	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10,0	2,20	4			20.455.000			16.569		16.569
2.111	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10,0	2,20	4			124.150.000			94.354		94.354
2.112	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10,0	2,50	4			3.500.000			2.888		2.888
2.113	M202.0113	Kính lúp	200	10,0	2,50	4			200.000			165		165
2.114	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10,0	2,50	4			350.000			289		289
2.115	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10,0	2,50	4			1.200.000			990		990
2.116	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10,0	2,50	4			18.000.000			14.850		14.850
2.117	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10,0	2,50	4			281.375.000			218.066		218.066
2.118	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10,0	2,50	4			6.500.000			5.363		5.363
2.119	M202.0119	Máy khoan HIL TI hoặc loại tương tự	200	10,0	2,50	4			15.000.000			12.375		12.375
2.120	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10,0	3,50	4			2.500.000			2.188		2.188

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
2.121	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10,0	3,50	4			1.500.000			1.313		1.313	
2.122	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10,0	3,50	4			2.500.000			2.188		2.188	
2.123	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10,0	3,50	4			3.500.000			3.063		3.063	
2.124	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10,0	3,50	4			2.500.000			2.188		2.188	
2.125	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10,0	3,50	4			3.000.000			2.625		2.625	
2.126	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375	
2.127	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375	
2.128	M202.0128	Máy Hveem	200	10,0	2,50	4			15.000.000			12.375		12.375	
2.129	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10,0	2,50	4			220.000.000			170.500		170.500	
2.130	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10,0	2,50	4			220.000.000			170.500		170.500	
2.131	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10,0	2,50	4			5.000.000			4.125		4.125	
2.132	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10,0	2,50	4			9.900.000			8.168		8.168	
2.133	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10,0	2,50	4			3.500.000			2.888		2.888	
2.134	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10,0	2,50	4			18.000.000			14.850		14.850	
2.135	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10,0	2,50	4			4.500.000			3.713		3.713	
2.136	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10,0	2,50	4			25.000.000			20.625		20.625	
2.137	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10,0	2,50	4			10.000.000			8.250		8.250	
2.138	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10,0	2,50	4			50.000.000			38.750		38.750	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.139	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10,0	2,50	4			60.000.000			46.500		46.500
2.140	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10,0	2,50	4			36.500.000			28.288		28.288
2.141	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10,0	2,20	4			10.000.000			8.100		8.100
2.142	M202.0142	Máy thám	200	10,0	2,20	4			19.900.000			16.119		16.119
2.143	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10,0	2,20	4			210.000.000			159.600		159.600
2.144	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10,0	1,80	4			5.000.000			3.950		3.950
2.145	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10,0	1,80	4			4.500.000			3.555		3.555
2.146	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10,0	1,80	4			80.000.000			59.200		59.200
2.147	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10,0	3,50	4			5.500.000			4.813		4.813
2.148	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10,0	3,50	4			15.000.000			13.125		13.125
2.149	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.150	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.151	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.152	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10,0	3,50	4			1.500.000			1.313		1.313
2.153	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.154	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10,0	3,50	4			5.000.000			4.375		4.375
2.155	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10,0	2,80	4			15.000.000			12.600		12.600
2.156	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10,0	2,80	4			10.000.000			8.400		8.400

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.157	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10,0	2,80	4			5.000.000			4.200		4.200
2.158	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10,0	2,80	4			60.000.000			47.400		47.400
2.159	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10,0	2,80	4			139.000			117		117
2.160	M202.0160	Ví kê	200	10,0	2,80	4			139.000			117		117
2.161	M202.0161	Máy scanner (khò Áo)	150	13,0	3,00	4			119.581.000			149.078		149.078
2.162	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13,0	3,00	4			99.975.000			84.979		84.979
2.163	M202.0163	Máy vi tính	220	13,0	4,00	4			10.089.000			9.630		9.630
2.164	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13,0	3,50	4			18.917.000			17.627		17.627
2.165	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10,0	3,50	4			7.452.000			6.521		6.521
2.166	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30,0	6,50	4			500.000			1.350		1.350
2.167	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10,0	2,50	4			27.000.000			22.275		22.275
2.168	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10,0	6,50	4			1.500.000			1.538		1.538
2.169	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10,0	2,50	4			303.030.000			234.848		234.848
2.170	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10,0	6,50	4			500.000			513		513
2.171	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10,0	6,50	4			1.200.000			1.230		1.230
2.172	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10,0	6,50	4			1.200.000			1.230		1.230
2.173	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10,0	6,50	4			1.900.000			1.948		1.948
2.174	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10,0	2,20	4			2.200.000			1.782		1.782

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.175	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đồng kết	200	10,0	3,50	4			3.000.000			2.625		2.625
2.176	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10,0	3,50	4			1.000.000			875		875
2.177	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10,0	2,50	4			37.261.000			28.877		28.877
2.178	M202.0178	Máy Gigarang	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750
2.179	M202.0179	Máy SHWD	180	10,0	1,40	4			2.056.833.000			1.645.466		1.645.466
2.180	M202.0180	Máy bảo gỗ	180	30,0	10,50	4			1.200.000			2.967		2.967
2.181	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10,0	3,50	4			3.979.000			3.482		3.482
2.182	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10,0	2,50	4			25.000.000			20.625		20.625
2.183	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10,0	6,50	4			6.306.000			5.876		5.876
2.184	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10,0	2,50	4			114.350.000			88.621		88.621
2.185	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10,0	2,50	4			62.599.000			48.514		48.514
2.186	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10,0	3,50	4			8.369.000			7.323		7.323
2.187	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10,0	3,50	4			25.000.000			21.875		21.875
2.188	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10,0	2,50	4			62.000.000			48.050		48.050
2.189	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10,0	2,50	4			35.656.000			27.633		27.633
2.190	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10,0	3,50	4			6.800.000			5.950		5.950
2.191	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10,0	3,50	4			5.500.000			4.813		4.813
2.192	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10,0	1,40	4			18.000.000			12.600		12.600

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
2.193	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10,0	2,50	4			18.000.000			14.850		14.850	
2.194	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10,0	1,40	4			18.000.000			12.600		12.600	
2.195	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10,0	2,20	4			19.900.000			16.119		16.119	
2.196	M202.0196	Nhớt kế	200	10,0	6,50	4			20.000.000			20.500		20.500	
2.197	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10,0	6,50	4			150.000			154		154	
2.198	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10,0	6,50	4			6.000.000			6.150		6.150	
2.199	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10,0	3,50	4			9.000.000			7.875		7.875	
2.200	M202.0200	Thiết bị đo góc nghiêng của cát	200	10,0	2,50	4			2.000.000			1.650		1.650	
2.201	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời	200	10,0	2,50	4			1.500.000			1.238		1.238	
2.202	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10,0	3,50	4			1.800.000			1.575		1.575	
2.203	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10,0	3,50	4			1.500.000			1.313		1.313	
2.204	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750	
2.205	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10,0	3,50	4			10.000.000			8.750		8.750	
2.206	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10,0	2,50	4			1.387.200.000			1.075.080		1.075.080	
2.207	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10,0	3,50	4			40.000.000			33.000		33.000	
2.208	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10,0	6,50	4			1.000.000			1.025		1.025	
2.209	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10,0	1,40	4			546.000.000			436.800		436.800	

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Chi phí Nhiên liệu (đồng/ca)	Vùng III (Thành phố Sơn La)		Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.210	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10,0	6,50	4			3.500.000			3.588		3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
3.1	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10,0	3,50	5			508.246.000			404.287		404.287
3.2	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10,0	3,50	5			49.988.000			39.763		39.763
3.3	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10,0	3,50	5			210.613.000			167.533		167.533
3.4	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10,0	3,50	5			1.000.900.000			796.170		796.170
3.5	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10,0	3,50	5			946.212.000			752.669		752.669
3.6	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10,0	3,50	5			1.618.868.000			1.287.736		1.287.736
3.7	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10,0	3,50	5			507.559.000			403.740		403.740
3.8	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm rơle	220	10,0	3,50	5			955.957.000			760.420		760.420
3.9	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10,0	3,50	5			19.835.000			16.679		16.679
3.10	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10,0	3,50	5			182.524.000			145.190		145.190
3.11	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10,0	3,50	5			174.957.000			139.170		139.170
3.12	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10,0	3,50	5			150.307.000			119.562		119.562
3.13	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10,0	3,50	5			36.574.000			29.093		29.093
3.14	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10,0	3,50	5			179.658.000			142.910		142.910
3.15	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10,0	3,50	5			61.109.000			48.609		48.609

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l/ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (Đồng)	Vùng III (Thành phố Sơn La)			Vùng IV (các huyện)	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.16	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10,0	3,50	5			104.905.000			83.447		83.447
3.17	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10,0	3,50	5			365.277.000			290.561		290.561
3.18	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10,0	3,50	5			73.491.000			58.459		58.459
3.19	M203.0019	Máy đo vận năng	220	10,0	3,50	5			151.224.000			120.292		120.292
3.20	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10,0	3,50	5			521.317.000			414.684		414.684
3.21	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10,0	3,50	5			374.105.000			297.584		297.584
3.22	M203.0022	Máy phát tần số	220	10,0	3,50	5			133.224.000			105.974		105.974
3.23	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10,0	3,50	5			184.244.000			146.558		146.558
3.24	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10,0	3,50	5			166.702.000			132.604		132.604
3.25	M203.0025	Mê gồm mét	220	10,0	3,50	5			50.446.000			40.128		40.128
3.26	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10,0	3,50	5			86.332.000			68.673		68.673
3.27	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10,0	3,50	5			499.762.000			397.538		397.538